

# BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 489/TB-TTĐVTH, ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

| STT | Họ và tên                                      | Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm) | Bồi thường đất nông nghiệp (đồng) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng) | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng) | Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng) | Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng) | Tổng tiền bồi thường (đồng) |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | La Văn Thực<br>(019054004242)<br>(0387292124)  | Yên Lạc                      | 97.328.000                        | 291.984.000                                                 | 16.884.000                     | 12.640.000                                 | 6.320.000                                      | 12.387.200                         | 437.543.200                 |
| 2   | La Văn Học<br>(019067011915)<br>(0356779476)   | Yên Lạc                      | 75.821.900                        | 227.465.700                                                 | 20.260.800                     | 9.847.000                                  | 4.923.500                                      | 5.327.280                          | 343.646.180                 |
| 3   | La Văn Thanh<br>(019067011059)<br>(0353774484) | Yên Lạc                      | 59.621.100                        | 178.863.300                                                 | 16.884.000                     | 7.743.000                                  | 3.871.500                                      | 5.122.460                          | 272.105.360                 |
| 4   | Thị Văn Tăng<br>(019055000308)<br>(0355351959) | Yên Lạc                      | 47.863.200                        | 143.589.600                                                 | 20.260.800                     | 6.216.000                                  | 3.108.000                                      | 6.091.680                          | 227.129.280                 |
| 5   | Mã Văn Thời<br>(019061004432)                  | Yên Lạc                      | 37.129.400                        | 111.388.200                                                 | 23.637.600                     | 4.822.000                                  | 2.411.000                                      |                                    | 179.388.200                 |
| 6   | Mã Xuân Tiến<br>(019059003980)<br>(0359804311) | Yên Lạc                      | 138.170.300                       | 414.510.900                                                 | 33.768.000                     | 18.689.000                                 | 9.344.500                                      | 16.894.818                         | 631.377.518                 |
| 7   | Nịnh Văn Vần<br>(019050002950)<br>(0363897890) | Yên Lạc                      | 97.251.000                        | 291.753.000                                                 | 13.507.200                     | 12.630.000                                 | 6.315.000                                      | 12.377.400                         | 433.833.600                 |
| 8   | La Văn Hành<br>(019069013160)<br>(0384647640)  | Yên Lạc                      | 59.790.500                        | 179.371.500                                                 | 23.637.600                     | 7.765.000                                  | 3.882.500                                      | -                                  | 274.447.100                 |
| 9   | La Văn Được<br>(019068000496)<br>(0972167370)  | Yên Lạc                      | 101.894.100                       | 305.682.300                                                 | 20.260.800                     | 13.233.000                                 | 6.616.500                                      | -                                  | 447.686.700                 |
| 10  | Lô Văn Cẩn<br>(019057003126)<br>(0836864495)   | Yên Lạc                      | 81.450.600                        | 244.351.800                                                 | 23.637.600                     | 10.578.000                                 | 5.289.000                                      | 10.366.440                         | 375.673.440                 |
| 11  | Nịnh Văn Thu<br>(019058005782)<br>(0326708917) | Yên Lạc                      | 6.267.800                         | 18.803.400                                                  | 20.260.800                     | 814.000                                    | 407.000                                        | 797.720                            | 47.350.720                  |

| STT | Họ và tên                                          | Địa chỉ nơi<br>ở hiện nay<br>(xóm) | Bồi thường<br>đất nông<br>nghiệp (đồng) | Hỗ trợ đào tạo,<br>chuyển đổi<br>nghề và tìm<br>kiếm việc làm<br>(đồng) | Hỗ trợ ổn định<br>đời sống<br>(đồng) | Hỗ trợ ổn<br>định sản<br>xuất, kinh<br>doanh<br>(đồng) | Thưởng bàn<br>giao mặt bằng<br>trước thời<br>hạn (đồng) | Bồi thường<br>cây cối, hoa<br>màu<br>(đồng) | Tổng tiền bồi<br>thường<br>(đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|
| 12  | Trần Văn Thượng<br>(019086010430)<br>(0362253586)  | Yên Lạc                            | 2.425.500                               | 7.276.500                                                               | -                                    | 315.000                                                | 157.500                                                 | 308.700                                     | 10.483.200                        |
| 13  | Hoàng Văn Dũng<br>(019057003369)<br>(0338734801)   | Yên Lạc                            | 47.555.200                              | 142.665.600                                                             | 23.637.600                           | 6.176.000                                              | 3.088.000                                               | 6.052.480                                   | 229.174.880                       |
| 14  | Trần Trung Kiên<br>(019075011059)<br>(09471042029) | Yên Lạc                            | 67.989.600                              | 203.968.800                                                             | 20.260.800                           | 9.443.000                                              | 4.721.500                                               | 17.597.277                                  | 323.980.977                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                   |                                    | <b>920.558.200</b>                      | <b>2.761.674.600</b>                                                    | <b>276.897.600</b>                   | <b>120.911.000</b>                                     | <b>60.455.500</b>                                       | <b>93.323.455</b>                           | <b>4.233.820.355</b>              |



**Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn**  
**Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)**  
*(Kèm theo Thông báo số 489/TB-TTĐVTH, ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)*

| STT | Họ và tên                                      | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính        |                          |         |          |                              | Hỗ trợ ổn định sản xuất,<br>kinh doanh |                      | Thưởng bàn giao mặt<br>bằng |                      | Tổng cộng  |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------|----------|------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------|
|     |                                                |                       | Tờ<br>bản đồ<br>số (cũ) | Tờ<br>bản đồ<br>số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích<br>thu hồi<br>(m2) | Đơn giá<br>(đồng)                      | Thành tiền<br>(đồng) | Đơn giá<br>(đồng)           | Thành tiền<br>(đồng) |            |
| 1   | La Văn Thực<br>(019054004242)<br>(0387292124)  |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 12.640.000           |                             | 6.320.000            | 18.960.000 |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 65      | LUC      | 231,8                        | 10.000                                 | 2.318.000            | 5.000                       | 1.159.000            |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 169     | LUC      | 241,8                        | 10.000                                 | 2.418.000            | 5.000                       | 1.209.000            |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 201     | LUC      | 715,7                        | 10.000                                 | 7.157.000            | 5.000                       | 3.578.500            |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 178     | LUC      | 74,7                         | 10.000                                 | 747.000              | 5.000                       | 373.500              |            |
| 2   | La Văn Học<br>(019067011915)<br>(0356779476)   |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 9.847.000            |                             | 4.923.500            | 14.770.500 |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 79      | LUC      | 205,5                        | 10.000                                 | 2.055.000            | 5.000                       | 1.027.500            |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 93      | LUC      | 338,1                        | 10.000                                 | 3.381.000            | 5.000                       | 1.690.500            |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 272     | LUC      | 441,1                        | 10.000                                 | 4.411.000            | 5.000                       | 2.205.500            |            |
| 3   | La Văn Thanh<br>(019067011059)<br>(0353774484) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 7.743.000            |                             | 3.871.500            | 11.614.500 |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 143     | LUC      | 337                          | 10.000                                 | 3.370.000            | 5.000                       | 1.685.000            |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 156     | LUC      | 185,7                        | 10.000                                 | 1.857.000            | 5.000                       | 928.500              |            |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 190     | LUC      | 251,6                        | 10.000                                 | 2.516.000            | 5.000                       | 1.258.000            |            |
| 4   | Thi Văn Tăng<br>(019055000308)<br>(0355351959) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 6.216.000            |                             | 3.108.000            | 9.324.000  |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 170     | LUC      | 621,6                        | 10.000                                 | 6.216.000            | 5.000                       | 3.108.000            |            |

| STT | Họ và tên                                      | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính        |                          |         |          |                              | Hỗ trợ ổn định sản xuất,<br>kinh doanh |                      | Thưởng bàn giao mặt<br>bằng |                      | Tổng cộng  |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------|----------|------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------|
|     |                                                |                       | Tờ<br>bản đồ<br>số (cũ) | Tờ<br>bản đồ<br>số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích<br>thu hồi<br>(m2) | Đơn giá<br>(đồng)                      | Thành tiền<br>(đồng) | Đơn giá<br>(đồng)           | Thành tiền<br>(đồng) |            |
| 5   | Mã Văn Thời<br>(019061004432)                  |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 4.822.000            |                             | 2.411.000            | 7.233.000  |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 281     | LUC      | 482,2                        | 10.000                                 | 4.822.000            | 5.000                       | 2.411.000            |            |
| 6   | Mã Xuân Tiến<br>(019059003980)<br>(0359804311) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 18.689.000           |                             | 9.344.500            | 28.033.500 |
|     |                                                | VT1                   | 46                      | 194                      | 354     | LUC      | 641,1                        | 10.000                                 | 6.411.000            | 5.000                       | 3.205.500            |            |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 46                      | 194                      | 354     | LUC      | 80,8                         | 10.000                                 | 808.000              | 5.000                       | 404.000              |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 8       | HNK      | 644,1                        | 10.000                                 | 6.441.000            | 5.000                       | 3.220.500            |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 9       | HNK      | 263,5                        | 10.000                                 | 2.635.000            | 5.000                       | 1.317.500            |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 34      | HNK      | 236,7                        | 10.000                                 | 2.367.000            | 5.000                       | 1.183.500            |            |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                      | 197                      | 34      | HNK      | 2,7                          | 10.000                                 | 27.000               | 5.000                       | 13.500               |            |
| 7   | Ninh Văn Ván<br>(019050002950)<br>(0363897890) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 12.630.000           |                             | 6.315.000            | 18.945.000 |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 136     | LUC      | 755,3                        | 10.000                                 | 7.553.000            | 5.000                       | 3.776.500            |            |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                      | 197                      | 136     | LUC      | 32,6                         | 10.000                                 | 326.000              | 5.000                       | 163.000              |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 137     | LUC      | 15,5                         | 10.000                                 | 155.000              | 5.000                       | 77.500               |            |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 245     | LUC      | 322                          | 10.000                                 | 3.220.000            | 5.000                       | 1.610.000            |            |
|     |                                                | VT1                   | 44                      | 196                      | 248     | LUC      | 58,8                         | 10.000                                 | 588.000              | 5.000                       | 294.000              |            |
|     |                                                | VT1                   | 44                      | 196                      | 247     | LUC      | 78,8                         | 10.000                                 | 788.000              | 5.000                       | 394.000              |            |
| 8   | La Văn Hành<br>(019069013160)<br>(0384647640)  |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 7.765.000            |                             | 3.882.500            | 11.647.500 |
|     |                                                | VT1                   | 47                      | 197                      | 271     | LUC      | 636,6                        | 10.000                                 | 6.366.000            | 5.000                       | 3.183.000            |            |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                      | 197                      | 271     | LUC      | 139,9                        | 10.000                                 | 1.399.000            | 5.000                       | 699.500              |            |

| STT | Họ và tên                                         | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính        |                          |         |          |                              | Hỗ trợ ổn định sản xuất,<br>kinh doanh |                      | Thưởng bàn giao mặt<br>bằng |                      | Tổng cộng  |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------|----------|------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------|
|     |                                                   |                       | Tờ<br>bản đồ<br>số (cũ) | Tờ<br>bản đồ<br>số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích<br>thu hồi<br>(m2) | Đơn giá<br>(đồng)                      | Thành tiền<br>(đồng) | Đơn giá<br>(đồng)           | Thành tiền<br>(đồng) |            |
| 9   | La Văn Được<br>(019068000496)<br>(0972167370)     |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 13.233.000           |                             | 6.616.500            | 19.849.500 |
|     |                                                   | VT1                   | 44                      | 196                      | 188     | LUC      | 291,4                        | 10.000                                 | 2.914.000            | 5.000                       | 1.457.000            |            |
|     |                                                   | VT1                   | 44                      | 196                      | 209     | LUC      | 861,8                        | 10.000                                 | 8.618.000            | 5.000                       | 4.309.000            |            |
|     | Ngoài QH                                          | VT1                   | 44                      | 196                      | 209     | LUC      | 78                           | 10.000                                 | 780.000              | 5.000                       | 390.000              |            |
|     |                                                   | VT1                   | 44                      | 196                      | 208     | LUC      | 2,9                          | 10.000                                 | 29.000               | 5.000                       | 14.500               |            |
|     | Ngoài QH                                          | VT1                   | 44                      | 196                      | 208     | LUC      | 89,2                         | 10.000                                 | 892.000              | 5.000                       | 446.000              |            |
| 10  | Lô Văn Căn<br>(019057003126)<br>(0836864495)      |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 10.578.000           |                             | 5.289.000            | 15.867.000 |
|     |                                                   | VT1                   | 47                      | 197                      | 154     | LUC      | 288,9                        | 10.000                                 | 2.889.000            | 5.000                       | 1.444.500            |            |
|     |                                                   | VT1                   | 47                      | 197                      | 130     | LUC      | 533,8                        | 10.000                                 | 5.338.000            | 5.000                       | 2.669.000            |            |
|     |                                                   | VT1                   | 47                      | 197                      | 50      | LUC      | 233,8                        | 10.000                                 | 2.338.000            | 5.000                       | 1.169.000            |            |
|     | Ngoài QH                                          | VT1                   | 47                      | 197                      | 50      | LUC      | 1,3                          | 10.000                                 | 13.000               | 5.000                       | 6.500                |            |
| 11  | Nịnh Văn Thu<br>(019058005782)<br>(0326708917)    |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 814.000              |                             | 407.000              | 1.221.000  |
|     |                                                   | VT1                   | 47                      | 197                      | 7       | LUC      | 30,6                         | 10.000                                 | 306.000              | 5.000                       | 153.000              |            |
|     | Ngoài QH                                          | VT1                   | 47                      | 197                      | 7       | LUC      | 50,8                         | 10.000                                 | 508.000              | 5.000                       | 254.000              |            |
| 12  | Trần Văn Thượng<br>(019086010430)<br>(0362253586) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 315.000              |                             | 157.500              | 472.500    |
|     |                                                   | VT1                   | 26                      | 184                      | 205     | LUK      | 31,5                         | 10.000                                 | 315.000              | 5.000                       | 157.500              |            |

| STT | Họ và tên                                          | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính        |                          |         |          |                              | Hỗ trợ ổn định sản xuất,<br>kinh doanh |                      | Thưởng bàn giao mặt<br>bằng |                      | Tổng cộng   |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------|----------|------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|
|     |                                                    |                       | Tờ<br>bản đồ<br>số (cũ) | Tờ<br>bản đồ<br>số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích<br>thu hồi<br>(m2) | Đơn giá<br>(đồng)                      | Thành tiền<br>(đồng) | Đơn giá<br>(đồng)           | Thành tiền<br>(đồng) |             |
| 13  | Hoàng Văn Dũng<br>(019057003369)<br>(0338734801)   |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 6.176.000            |                             | 3.088.000            | 9.264.000   |
|     |                                                    | VT1                   | 35                      | 190                      | 130     | LUC      | 118,3                        | 10.000                                 | 1.183.000            | 5.000                       | 591.500              |             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 35                      | 190                      | 130     | LUC      | 16,6                         | 10.000                                 | 166.000              | 5.000                       | 83.000               |             |
|     |                                                    | VT1                   | 35                      | 190                      | 135     | LUC      | 316,5                        | 10.000                                 | 3.165.000            | 5.000                       | 1.582.500            |             |
|     |                                                    | VT1                   | 35                      | 190                      | 168     | LUC      | 84,2                         | 10.000                                 | 842.000              | 5.000                       | 421.000              |             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 35                      | 190                      | 168     | LUC      | 82                           | 10.000                                 | 820.000              | 5.000                       | 410.000              |             |
| 14  | Trần Trung Kiên<br>(019075011059)<br>(09471042029) |                       |                         |                          |         |          |                              |                                        | 9.443.000            |                             | 4.721.500            | 14.164.500  |
|     |                                                    | VT1                   | 26                      | 184                      | 226     | HNK      | 107,2                        | 10.000                                 | 1.072.000            | 5.000                       | 536.000              |             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                      | 184                      | 27      | HNK      | 243,1                        | 10.000                                 | 2.431.000            | 5.000                       | 1.215.500            |             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                      | 184                      | 27      | HNK      | 43,4                         | 10.000                                 | 434.000              | 5.000                       | 217.000              |             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                      | 184                      | 14      | HNK      | 69,9                         | 10.000                                 | 699.000              | 5.000                       | 349.500              |             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                      | 184                      | 14      | HNK      | 101,1                        | 10.000                                 | 1.011.000            | 5.000                       | 505.500              |             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                      | 184                      | 13      | HNK      | 145,3                        | 10.000                                 | 1.453.000            | 5.000                       | 726.500              |             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                      | 184                      | 13      | HNK      | 110,9                        | 10.000                                 | 1.109.000            | 5.000                       | 554.500              |             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                      | 184                      | 18      | HNK      | 123,4                        | 10.000                                 | 1.234.000            | 5.000                       | 617.000              |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                   |                       |                         |                          |         |          | 12.091,1                     |                                        | 120.911.000          |                             | 60.455.500           | 181.366.500 |

**Phụ lục 01: Phương án bồi thường đất**

**Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)**

(Kèm theo Thông báo số 489/TB-TTĐVTH ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

| STT | Họ và tên, Số căn cước công dân; số điện thoại | Nơi thường trú (xóm) | Nơi ở hiện nay (xóm) | Vị trí thửa đất | Bản đồ địa chính  |                    |         |          |                        | Nguồn gốc đất | Bồi thường đất |                   | Tổng cộng từng hộ (đồng) |
|-----|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|---------------|----------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                                |                      |                      |                 | Tờ bản đồ số (cũ) | Tờ bản đồ số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) |               | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                          |
| 1   | La Văn Thực<br>(019054004242)<br>(0387292124)  | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 97.328.000               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 65      | LUC      | 231,8                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 17.848.600        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 169     | LUC      | 241,8                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 18.618.600        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 201     | LUC      | 715,7                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 55.108.900        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 178     | LUC      | 74,7                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 5.751.900         |                          |
| 2   | La Văn Học<br>(019067011915)<br>(0356779476)   | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 75.821.900               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 79      | LUC      | 205,5                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 15.823.500        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 93      | LUC      | 338,1                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 26.033.700        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 272     | LUC      | 441,1                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 33.964.700        |                          |
| 3   | La Văn Thanh<br>(019067011059)<br>(0353774484) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 59.621.100               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 143     | LUC      | 337                    | GCNQSDĐ       | 77.000         | 25.949.000        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 156     | LUC      | 185,7                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 14.298.900        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 190     | LUC      | 251,6                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 19.373.200        |                          |
| 4   | Thi Văn Tăng<br>(019055000308)<br>(0355351959) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 47.863.200               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 170     | LUC      | 621,6                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 47.863.200        |                          |

| STT | Họ và tên, Số căn cước công dân; số điện thoại | Nơi thường trú (xóm) | Nơi ở hiện nay (xóm) | Vị trí thửa đất | Bản đồ địa chính  |                    |         |          |                        | Nguồn gốc đất | Bồi thường đất |                   | Tổng cộng từng hộ (đồng) |
|-----|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|---------------|----------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                                |                      |                      |                 | Tờ bản đồ số (cũ) | Tờ bản đồ số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) |               | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                          |
| 5   | Mã Văn Thời<br>(019061004432)                  | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 37.129.400               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 281     | LUC      | 482,2                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 37.129.400        |                          |
| 6   | Mã Xuân Tiến<br>(019059003980)<br>(0359804311) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 138.170.300              |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 354     | LUC      | 641,1                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 49.364.700        |                          |
|     | Ngoài QH                                       |                      |                      | VT1             | 46                | 194                | 354     | LUC      | 80,8                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.221.600         |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 8       | HNK      | 644,1                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 46.375.200        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 9       | HNK      | 263,5                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 18.972.000        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 34      | HNK      | 236,7                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 17.042.400        |                          |
|     | Ngoài QH                                       |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 34      | HNK      | 2,7                    | GCNQSDĐ       | 72.000         | 194.400           |                          |
| 7   | Nịnh Văn Vắn<br>(019050002950)<br>(0363897890) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 97.251.000               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 136     | LUC      | 755,3                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 58.158.100        |                          |
|     | Ngoài QH                                       |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 136     | LUC      | 32,6                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 2.510.200         |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 137     | LUC      | 15,5                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 1.193.500         |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 245     | LUC      | 322                    | GCNQSDĐ       | 77.000         | 24.794.000        |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 248     | LUC      | 58,8                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 4.527.600         |                          |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 247     | LUC      | 78,8                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.067.600         |                          |
| 8   | La Văn Hành<br>(019069013160)<br>(0384647640)  | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 59.790.500               |
|     |                                                |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 271     | LUC      | 636,6                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 49.018.200        |                          |
|     | Ngoài QH                                       |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 271     | LUC      | 139,9                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 10.772.300        |                          |

| STT | Họ và tên, Số căn cước công dân; số điện thoại    | Nơi thường trú (xóm) | Nơi ở hiện nay (xóm) | Vị trí thửa đất | Bản đồ địa chính  |                    |         |          |                        | Nguồn gốc đất | Bồi thường đất |                   | Tổng cộng từng hộ (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|---------------|----------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                                   |                      |                      |                 | Tờ bản đồ số (cũ) | Tờ bản đồ số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) |               | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                          |
| 9   | La Văn Được<br>(019068000496)<br>(0972167370)     | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 101.894.100              |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 188     | LUC      | 291,4                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 22.437.800        |                          |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 209     | LUC      | 861,8                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 66.358.600        |                          |
|     | Ngoài QH                                          |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 209     | LUC      | 78                     | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.006.000         |                          |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 208     | LUC      | 2,9                    | GCNQSDĐ       | 77.000         | 223.300           |                          |
|     | Ngoài QH                                          |                      |                      | VT1             | 44                | 196                | 208     | LUC      | 89,2                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.868.400         |                          |
| 10  | Lô Văn Cần<br>(019057003126)<br>(0836864495)      | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 81.450.600               |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 154     | LUC      | 288,9                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 22.245.300        |                          |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 130     | LUC      | 533,8                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 41.102.600        |                          |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 50      | LUC      | 233,8                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 18.002.600        |                          |
|     | Ngoài QH                                          |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 50      | LUC      | 1,3                    | GCNQSDĐ       | 77.000         | 100.100           |                          |
| 11  | Nịnh Văn Thu<br>(019058005782)<br>(0326708917)    | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 6.267.800                |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 7       | LUC      | 30,6                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 2.356.200         |                          |
|     | Ngoài QH                                          |                      |                      | VT1             | 47                | 197                | 7       | LUC      | 50,8                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 3.911.600         |                          |
| 12  | Trần Văn Thượng<br>(019086010430)<br>(0362253586) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 2.425.500                |
|     |                                                   |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 205     | LUK      | 31,5                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 2.425.500         |                          |



| STT | Họ và tên, Số căn cước công dân; số điện thoại     | Nơi thường trú (xóm) | Nơi ở hiện nay (xóm) | Vị trí thửa đất | Bản đồ địa chính  |                    |         |          |                        | Nguồn gốc đất | Bồi thường đất |                   | Tổng cộng từng hộ (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|---------------|----------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                                    |                      |                      |                 | Tờ bản đồ số (cũ) | Tờ bản đồ số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) |               | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                          |
| 13  | Hoàng Văn Dũng<br>(019057003369)<br>(0338734801)   | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 47.555.200               |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 35                | 190                | 130     | LUC      | 118,3                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 9.109.100         |                          |
|     | Ngoài QH                                           |                      |                      | VT1             | 35                | 190                | 130     | LUC      | 16,6                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 1.278.200         |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 35                | 190                | 135     | LUC      | 316,5                  | GCNQSDĐ       | 77.000         | 24.370.500        |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 35                | 190                | 168     | LUC      | 84,2                   | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.483.400         |                          |
|     | Ngoài QH                                           |                      |                      | VT1             | 35                | 190                | 168     | LUC      | 82                     | GCNQSDĐ       | 77.000         | 6.314.000         |                          |
| 14  | Trần Trung Kiên<br>(019075011059)<br>(09471042029) | Yên Lạc              | Yên Lạc              |                 |                   |                    |         |          |                        |               |                |                   | 67.989.600               |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 226     | HNK      | 107,2                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 7.718.400         |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 27      | HNK      | 243,1                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 17.503.200        |                          |
|     | Ngoài QH                                           |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 27      | HNK      | 43,4                   | GCNQSDĐ       | 72.000         | 3.124.800         |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 14      | HNK      | 69,9                   | GCNQSDĐ       | 72.000         | 5.032.800         |                          |
|     | Ngoài QH                                           |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 14      | HNK      | 101,1                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 7.279.200         |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 13      | HNK      | 145,3                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 10.461.600        |                          |
|     | Ngoài QH                                           |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 13      | HNK      | 110,9                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 7.984.800         |                          |
|     |                                                    |                      |                      | VT1             | 26                | 184                | 18      | HNK      | 123,4                  | GCNQSDĐ       | 72.000         | 8.884.800         |                          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                   |                      |                      |                 |                   |                    |         |          | <b>12091,1</b>         |               |                |                   | <b>920.558.200</b>       |

THAI N

**Phụ lục 02: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống**  
**Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)**

*(Kèm theo Thông báo số 489/TB-TTĐVTH, ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)*

| STT | Họ và tên                                      | Vị trí thửa đất | Bản đồ địa chính  |                    |         |          |                        | Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ |                            |                          |                          |                    |                   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm |                   | Tổng cộng theo hộ (đồng) |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                                |                 | Tờ bản đồ số (cũ) | Tờ bản đồ số (mới) | Thửa số | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) | Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)                                                      | Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu) | Thời gian hỗ trợ (tháng) | Số Kg gạo tẻ thường (Kg) | Đơn giá gạo (đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn giá (đồng)                                       | Thành tiền (đồng) |                          |
| 1   | 2                                              | 3               | 4                 | 5                  | 6       | 7        | 8                      | 9                                                                                    | 10                         | 11                       | 12                       | 13                 | 14                | 15                                                   | 16=8*15*3 lần     | 17=14+16                 |
| 1   | La Văn Thực<br>(019054004242)<br>(0387292124)  |                 |                   |                    |         |          |                        |                                                                                      |                            |                          |                          |                    | 16.884.000        |                                                      | 291.984.000       | 308.868.000              |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 65      | LUC      | 231,8                  | <=70%                                                                                | 5                          | 6                        | 30                       | 18.760             | 16.884.000        | 77.000                                               | 53.545.800        |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 169     | LUC      | 241,8                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 55.855.800        |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 201     | LUC      | 715,7                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 165.326.700       |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 178     | LUC      | 74,7                   |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 17.255.700        |                          |
| 2   | La Văn Học<br>(019067011915)<br>(0356779476)   |                 |                   |                    |         |          |                        |                                                                                      |                            |                          |                          |                    | 20.260.800        |                                                      | 227.465.700       | 247.726.500              |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 79      | LUC      | 205,5                  | <=70%                                                                                | 6                          | 6                        | 30                       | 18.760             | 20.260.800        | 77.000                                               | 47.470.500        |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 93      | LUC      | 338,1                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 78.101.100        |                          |
|     |                                                | VT1             | 47                | 197                | 272     | LUC      | 441,1                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 101.894.100       |                          |
| 3   | La Văn Thanh<br>(019067011059)<br>(0353774484) |                 |                   |                    |         |          |                        |                                                                                      |                            |                          |                          |                    | 16.884.000        |                                                      | 178.863.300       | 195.747.300              |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 143     | LUC      | 337                    | <=70%                                                                                | 5                          | 6                        | 30                       | 18.760             | 16.884.000        | 77.000                                               | 77.847.000        |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 156     | LUC      | 185,7                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 42.896.700        |                          |
|     |                                                | VT1             | 46                | 194                | 190     | LUC      | 251,6                  |                                                                                      |                            |                          |                          |                    |                   | 77.000                                               | 58.119.600        |                          |

| STT | Họ và tên                                      | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính              |                                |            |             |                                 | Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định<br>88/2014/NĐ-CP của Chính phủ |                                     |                                   |                                   |                          |                      | Hỗ trợ đào tạo, chuyển<br>đổi nghề và tìm kiếm<br>việc làm |                      | Tổng cộng<br>theo hộ (đồng) |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|     |                                                |                       | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(cũ) | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(mới) | Thửa<br>số | Loại<br>đất | Diện<br>tích thu<br>hồi<br>(m2) | Tỷ lệ<br>phần<br>trăm thu<br>hồi đất<br>(%)                                             | Số khẩu<br>được hỗ<br>trợ<br>(Khẩu) | Thời<br>gian hỗ<br>trợ<br>(tháng) | Số Kg<br>gạo tẻ<br>thường<br>(Kg) | Đơn giá<br>gạo<br>(đồng) | Thành tiền<br>(Đồng) | Đơn giá<br>(đồng)                                          | Thành tiền<br>(đồng) |                             |
| 4   | Thi Văn Tăng<br>(019055000308)<br>(0355351959) |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 20.260.800           |                                                            | 143.589.600          | 163.850.400                 |
|     |                                                | VT1                   | 46                            | 194                            | 170        | LUC         | 621,6                           | <=70%                                                                                   | 6                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 20.260.800           | 77.000                                                     | 143.589.600          |                             |
| 5   | Mã Văn Thời<br>(019061004432)                  |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 23.637.600           |                                                            | 111.388.200          | 135.025.800                 |
|     |                                                | VT1                   | 46                            | 194                            | 281        | LUC         | 482,2                           | <=70%                                                                                   | 7                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 23.637.600           | 77.000                                                     | 111.388.200          |                             |
| 6   | Mã Xuân Tiến<br>(019059003980)<br>(0359804311) |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 33.768.000           |                                                            | 414.510.900          | 448.278.900                 |
|     |                                                | VT1                   | 46                            | 194                            | 354        | LUC         | 641,1                           | <=70%                                                                                   | 10                                  | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 33.768.000           | 77.000                                                     | 148.094.100          |                             |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 46                            | 194                            | 354        | LUC         | 80,8                            |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 18.664.800           |                             |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 8          | HNK         | 644,1                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                                     | 139.125.600          |                             |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 9          | HNK         | 263,5                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                                     | 56.916.000           |                             |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 34         | HNK         | 236,7                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                                     | 51.127.200           |                             |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                            | 197                            | 34         | HNK         | 2,7                             |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                                     | 583.200              |                             |
| 7   | Nịnh Văn Vãn<br>(019050002950)                 |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 13.507.200           |                                                            | 291.753.000          | 305.260.200                 |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 136        | LUC         | 755,3                           | <=70%                                                                                   | 4                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 13.507.200           | 77.000                                                     | 174.474.300          |                             |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                            | 197                            | 136        | LUC         | 32,6                            |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 7.530.600            |                             |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 137        | LUC         | 15,5                            |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 3.580.500            |                             |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 245        | LUC         | 322                             |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 74.382.000           |                             |
|     |                                                | VT1                   | 44                            | 196                            | 248        | LUC         | 58,8                            |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 13.582.800           |                             |
|     |                                                | VT1                   | 44                            | 196                            | 247        | LUC         | 78,8                            |                                                                                         | Page 2                              |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                                     | 18.202.800           |                             |

| STT | Họ và tên                                      | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính              |                                |            |             |                                 | Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định<br>88/2014/NĐ-CP của Chính phủ |                                     |                                   |                                   |                          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển<br>đổi nghề và tìm kiếm<br>việc làm |                   | Tổng cộng<br>theo hộ (đồng) |                      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|----------------------|
|     |                                                |                       | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(cũ) | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(mới) | Thửa<br>số | Loại<br>đất | Diện<br>tích thu<br>hồi<br>(m2) | Tỷ lệ<br>phần<br>trăm thu<br>hồi đất<br>(%)                                             | Số khẩu<br>được hỗ<br>trợ<br>(Khẩu) | Thời<br>gian hỗ<br>trợ<br>(tháng) | Số Kg<br>gạo tẻ<br>thường<br>(Kg) | Đơn giá<br>gạo<br>(đồng) | Thành tiền<br>(Đồng)                                       | Đơn giá<br>(đồng) |                             | Thành tiền<br>(đồng) |
| 8   | La Văn Hành<br>(019069013160)<br>(0384647640)  |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 23.637.600                                                 |                   | 179.371.500                 | 203.009.100          |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 271        | LUC         | 636,6                           | <=70%                                                                                   | 7                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 23.637.600                                                 | 77.000            | 147.054.600                 |                      |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                            | 197                            | 271        | LUC         | 139,9                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 32.316.900                  |                      |
| 9   | La Văn Được<br>(019068000496)<br>(0972167370)  |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 20.260.800                                                 |                   | 305.682.300                 | 325.943.100          |
|     |                                                | VT1                   | 44                            | 196                            | 188        | LUC         | 291,4                           | <=70%                                                                                   | 6                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 20.260.800                                                 | 77.000            | 67.313.400                  |                      |
|     |                                                | VT1                   | 44                            | 196                            | 209        | LUC         | 861,8                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 199.075.800                 |                      |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 44                            | 196                            | 209        | LUC         | 78                              |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 18.018.000                  |                      |
|     |                                                | VT1                   | 44                            | 196                            | 208        | LUC         | 2,9                             |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 669.900                     |                      |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 44                            | 196                            | 208        | LUC         | 89,2                            |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 20.605.200                  |                      |
| 10  | Lô Văn Cần<br>(019057003126)<br>(0836864495)   |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 23.637.600                                                 |                   | 244.351.800                 | 267.989.400          |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 154        | LUC         | 288,9                           | <=70%                                                                                   | 7                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 23.637.600                                                 | 77.000            | 66.735.900                  |                      |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 130        | LUC         | 533,8                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 123.307.800                 |                      |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 50         | LUC         | 233,8                           |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 54.007.800                  |                      |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                            | 197                            | 50         | LUC         | 1,3                             |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 300.300                     |                      |
| 11  | Nịnh Văn Thu<br>(019058005782)<br>(0326708917) |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                         |                                     |                                   |                                   |                          | 20.260.800                                                 |                   | 18.803.400                  | 39.064.200           |
|     |                                                | VT1                   | 47                            | 197                            | 7          | LUC         | 30,6                            | <=70%                                                                                   | 6                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 20.260.800                                                 | 77.000            | 7.068.600                   |                      |
|     | Ngoài QH                                       | VT1                   | 47                            | 197                            | 7          | LUC         | 50,8                            |                                                                                         | Page 3                              |                                   |                                   |                          |                                                            | 77.000            | 11.734.800                  |                      |

| STT | Họ và tên                                          | Vị trí<br>thửa<br>đất | Bản đồ địa chính              |                                |            |             |                                 | Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ |                                     |                                   |                                   |                          |                      | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm |                      | Tổng cộng<br>theo hộ (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|     |                                                    |                       | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(cũ) | Tờ<br>bản<br>đồ<br>số<br>(mới) | Thửa<br>số | Loại<br>đất | Diện<br>tích thu<br>hồi<br>(m2) | Tỷ lệ<br>phần<br>trăm thu<br>hồi đất<br>(%)                                          | Số khẩu<br>được hỗ<br>trợ<br>(Khẩu) | Thời<br>gian hỗ<br>trợ<br>(tháng) | Số Kg<br>gạo tẻ<br>thường<br>(Kg) | Đơn giá<br>gạo<br>(đồng) | Thành tiền<br>(Đồng) | Đơn giá<br>(đồng)                                    | Thành tiền<br>(đồng) |                             |
| 12  | Trần Văn<br>Thượng<br>(019086010430)               |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      |                                                      | 7.276.500            | 7.276.500                   |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 205        | LUK         | 31,5                            | Đã hỗ trợ tại QĐ số                                                                  |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                               | 7.276.500            |                             |
| 13  | Hoàng Văn Dũng<br>(019057003369)<br>(0338734801)   | Yên Lạc               | Yên<br>Lạc                    |                                |            |             |                                 |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          | 23.637.600           |                                                      | 142.665.600          | 166.303.200                 |
|     |                                                    | VT1                   | 35                            | 190                            | 130        | LUC         | 118,3                           | <=70%                                                                                | 7                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 23.637.600           | 77.000                                               | 27.327.300           |                             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 35                            | 190                            | 130        | LUC         | 16,6                            |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                               | 3.834.600            |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 35                            | 190                            | 135        | LUC         | 316,5                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                               | 73.111.500           |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 35                            | 190                            | 168        | LUC         | 84,2                            |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                               | 19.450.200           |                             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 35                            | 190                            | 168        | LUC         | 82                              |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 77.000                                               | 18.942.000           |                             |
| 14  | Trần Trung Kiên<br>(019075011059)<br>(09471042029) | Yên Lạc               | Yên<br>Lạc                    |                                |            |             |                                 |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          | 20.260.800           |                                                      | 203.968.800          | 224.229.600                 |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 226        | HNK         | 107,2                           | <=70%                                                                                | 6                                   | 6                                 | 30                                | 18.760                   | 20.260.800           | 72.000                                               | 23.155.200           |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 27         | HNK         | 243,1                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 52.509.600           |                             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                            | 184                            | 27         | HNK         | 43,4                            |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 9.374.400            |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 14         | HNK         | 69,9                            |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 15.098.400           |                             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                            | 184                            | 14         | HNK         | 101,1                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 21.837.600           |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 13         | HNK         | 145,3                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 31.384.800           |                             |
|     | Ngoài QH                                           | VT1                   | 26                            | 184                            | 13         | HNK         | 110,9                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 23.954.400           |                             |
|     |                                                    | VT1                   | 26                            | 184                            | 18         | HNK         | 123,4                           |                                                                                      |                                     |                                   |                                   |                          |                      | 72.000                                               | 26.654.400           |                             |
|     | Tổng cộng                                          |                       |                               |                                |            |             |                                 |                                                                                      | Page 4                              |                                   |                                   |                          | 276.897.600          |                                                      | 2.761.674.600        | 3.038.572.200               |

**Phụ lục 04: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI**  
**Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)**  
*(Kèm theo Thông báo số 489/TB-TTĐ/TH, ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)*

| STT | Họ và tên, danh mục tài sản                   | ĐVT | Thông số, quy cách, kích thước | Diện tích đất trồng cây thực tế (m2) | Số lượng cây trồng thực tế | Mật độ | Số lượng cây trồng chính theo mật | Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây) | Đơn giá bồi thường (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng)       |
|-----|-----------------------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| 1   | 2                                             | 3   | 4                              | 5,0                                  | 6                          | 7      | 8                                 | 9                                                      | 10                        | 11                | 12                     |
| 1   | La Văn Thực<br>(019054004242)<br>(0387292124) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 12.387.200             |
| *   | Thửa đất số 65, TĐĐ: 194, loại đất LUC        |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 231,8                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 2.271.640         |                        |
| *   | Thửa đất số 169, TĐĐ: 194, loại đất LUC       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 241,8                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 2.369.640         |                        |
| *   | Thửa đất số 178, TĐĐ: 194, loại đất LUC       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 74,7                                 |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 732.060           |                        |
| *   | Thửa đất số 201, TĐĐ: 194, loại đất LUC       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 715,7                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 7.013.860         |                        |
| 2   | La Văn Học<br>(019067011915)<br>(0356779476)  |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 5.327.280              |
| *   | Thửa số 272, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 441,1m2    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Chè                                           | m2  | Cây có ĐK gốc > 1,5cm          | 441,1                                |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | cây trồng sai mục đích |
| *   | Thửa số 79, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 205,5m2     |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 205,5                                |                            |        | 205,5                             |                                                        | 9.800                     | 2.013.900         |                        |
| *   | Thửa số 93, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 338,1 m2    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                           | m2  | Đang trồng                     | 338,1                                |                            |        | 338,1                             |                                                        | 9.800                     | 3.313.380         |                        |

| STT | Họ và tên, danh mục tài sản                    | ĐVT | Thông số, quy cách, kích thước | Diện tích đất trồng cây thực tế (m2) | Số lượng cây trồng thực tế | Mật độ | Số lượng cây trồng chính theo mật | Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây) | Đơn giá bồi thường (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng)       |
|-----|------------------------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| 3   | La Văn Thanh<br>(019067011059)<br>(0353774484) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 5.122.460              |
| *   | Thửa số 143, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 337m2       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 337                                  |                            |        | 337                               |                                                        | 9.800                     | 3.302.600         |                        |
| *   | Thửa số 156, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 185,7m2     |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 185,7                                |                            |        | 185,7                             |                                                        | 9.800                     | 1.819.860         |                        |
| *   | Thửa số 190, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 251,6m2     |     |                                | 251,6                                |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Keo                                            | cây | keo trồng năm thứ 2            |                                      | 20                         |        | 20                                |                                                        |                           |                   | cây trồng sai mục đích |
| 4   | Thi Văn Tăng<br>(019055000308)<br>(0355351959) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 6.091.680              |
| *   | Thửa số 170, tờ 194 Đất LUC, DTTH: 621,6m2     |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 621,6                                |                            |        | 621,6                             |                                                        | 9.800                     | 6.091.680         |                        |
| 6   | Mã Xuân Tiến<br>(019059003980)<br>(0359804311) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 16.894.818             |
| *   | Thửa số 8, tờ 197 Đất HNK, DTTH: 644,1m2       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 408,1                                |                            |        | 408,1                             |                                                        | 9.800                     | 3.999.380         |                        |
|     | Keo                                            | cây | cây trồng năm thứ 3            | 200                                  | 17                         | 6,25   | 17                                |                                                        | 52.494                    | 892.398           |                        |
| *   | Thửa số 9, tờ 197 Đất HNK, DTTH: 263,5m2       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 263,5                                |                            |        | 263,5                             |                                                        | 9.800                     | 2.582.300         |                        |
| *   | Thửa số 354, tờ 194 Đất LUK, DTTH: 721,9m2     |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 721,9                                |                            |        | 721,9                             |                                                        | 9.800                     | 7.074.620         |                        |
| *   | Thửa số 34, tờ 197 Đất HNK, DTTH: 239,4m2      |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                        |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 239,4                                |                            |        | 239,4                             |                                                        | 9.800                     | 2.346.120         |                        |

| STT | Họ và tên, danh mục tài sản                    | ĐVT | Thông số, quy cách, kích thước | Diện tích đất trồng cây thực tế (m2) | Số lượng cây trồng thực tế | Mật độ | Số lượng cây trồng chính theo mật | Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây) | Đơn giá bồi thường (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng)                          |
|-----|------------------------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|
| 7   | Nịnh Văn Vần<br>(019050002950)<br>(0363897890) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 12.377.400                                |
| *   | Thửa số 136, tờ 197 Đất LUC, DTTH: 787,9m2     |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 787,9                                |                            |        | 787,9                             |                                                        | 9.800                     | 7.721.420         |                                           |
| *   | Thửa số 137, tờ 197 Đất LUC, DTTH: 15,5m2      |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 15,5                                 |                            |        | 15,5                              |                                                        | 9.800                     | 151.900           |                                           |
| *   | Thửa số 247, tờ 196 Đất LUC, DTTH: 78,8m2      |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 78,8                                 |                            |        | 78,8                              |                                                        | 9.800                     | 772.240           |                                           |
| *   | Thửa số 248, tờ 196 Đất LUC, DTTH: 58,8m2      |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 58,8                                 |                            |        | 58,8                              |                                                        | 9.800                     | 576.240           |                                           |
| *   | Thửa số 245, tờ 196 Đất LUC, DTTH: 322m2       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Lúa                                            | m2  | Đang trồng                     | 322                                  |                            |        | 322                               |                                                        | 9.800                     | 3.155.600         |                                           |
| 8   | La Văn Hành<br>(019069013160)<br>(0384647640)  |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 0                                         |
| *   | Thửa đất số 271, TBĐ: 197, loại đất: LUC       |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | Cây trồng không đúng mục đích sử dụng đất |
|     | Chè                                            | m2  | ĐKG >1,5cm                     | 776,5                                |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
| 9   | La Văn Được<br>(019068000496)<br>(0972167370)  |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 0                                         |
| *   | Thửa đất số 188, TBĐ: 196, loại đất LUC        |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | Cây trồng không đúng mục đích sử dụng đất |
|     | Chè                                            | m2  | ĐKG >1,5cm                     | 291,4                                |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
| *   | Thửa đất số 209, TBĐ: 196, loại đất LUC        |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Chè                                            | m2  | ĐKG >1,5cm                     | 939,8                                |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
| *   | Thửa đất số 208, TBĐ: 196, loại đất LUC        |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |
|     | Keo (năm thứ 5)                                | cây |                                |                                      | 92,1                       |        |                                   |                                                        |                           |                   |                                           |

| STT | Họ và tên, danh mục tài sản                       | ĐVT | Thông số, quy cách, kích thước | Diện tích đất trồng cây thực tế (m2) | Số lượng cây trồng thực tế | Mật độ | Số lượng cây trồng chính theo mật | Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây) | Đơn giá bồi thường (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------|
| 10  | Lô Văn Cần<br>(019057003126)<br>(0836864495)      |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 10.366.440       |
| *   | Thửa đất số 154, TĐĐ: 197, loại đất: LUC          |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 288,9                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 2.831.220         |                  |
| *   | Thửa đất số 130, TĐĐ: 197, loại đất: LUC          |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 533,8                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 5.231.240         |                  |
| *   | Thửa đất số 50, TĐĐ: 197, loại đất: LUC           |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 235,1                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 2.303.980         |                  |
| 11  | Nịnh Văn Thu<br>(019058005782)<br>(0326708917)    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 797.720          |
| *   | Thửa đất số 7, TĐĐ: 197, loại đất: LUC            |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 81,4                                 |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 797.720           |                  |
| 12  | Trần Văn Thượng<br>(019086010430)<br>(0362253586) |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 308.700          |
| *   | Thửa đất số 205, loại đất: LUK                    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 31,5                                 |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 308.700           |                  |
| 13  | Hoàng Văn Dũng<br>(019057003369)<br>(0338734801)  |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 6.052.480        |
| *   | Thửa đất số 130, loại đất: LUC                    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 134,9                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 1.322.020         |                  |
| *   | Thửa đất số 135, loại đất: LUC                    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |
|     | Lúa                                               | m2  | Đang trồng                     | 316,5                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 3.101.700         |                  |
| *   | Thửa đất số 168, loại đất: LUC                    |     |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                  |

| STT | Họ và tên, danh mục tài sản                          | ĐVT  | Thông số, quy cách, kích thước | Diện tích đất trồng cây thực tế (m2) | Số lượng cây trồng thực tế | Mật độ | Số lượng cây trồng chính theo mật | Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây) | Đơn giá bồi thường (đồng) | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng)  |
|-----|------------------------------------------------------|------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|
|     | Lúa                                                  | m2   | Đang trồng                     | 166,2                                |                            |        |                                   |                                                        | 9.800                     | 1.628.760         |                   |
| 14  | Trần Trung Kiên<br>(019075011059)<br>(09471042029)   |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | 17.597.277        |
| *   | Thửa đất số 13, TĐĐ: 184, loại đất HNK, DT: 256,2m2  |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                   |
|     | Ngô                                                  | m2   | Đang trồng                     | 256,2                                |                            |        | 256,2                             |                                                        | 7.200                     | 1.844.640         |                   |
| *   | Thửa đất số 14, TĐĐ: 184, loại đất HNK, DT: 171,0m2  |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                   |
|     | Lát hoa                                              | cây  | Năm thứ 5                      |                                      | 17                         | 10     | 17                                |                                                        | 90.614                    | 1.540.438         |                   |
| *   | Thửa đất số 18, TĐĐ: 184, loại đất HNK, DT: 123,4m2  |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                   |
|     | Ngô                                                  | m2   | Đang trồng                     | 123,4                                |                            |        | 123,4                             |                                                        | 7.200                     | 888.480           |                   |
| *   | Thửa đất số 27, TĐĐ: 184, loại đất HNK, DT: 286,5m2  |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                   |
|     | Nhóm rau các loại khác                               | m2   | Đang trồng                     | 100,0                                |                            |        | 100                               |                                                        | 28.000                    | 2.800.000         |                   |
|     | Đu đủ                                                | cây  | Cây có quả                     | 10                                   | 2                          | 5      | 2                                 |                                                        | 400.000                   | 800.000           |                   |
|     | Chuối                                                | khóm | Cây có buồng                   | 30                                   | 6                          | 5      | 6                                 |                                                        | 120.000                   | 720.000           |                   |
|     | Mía                                                  | m2   | đang trồng                     | 10                                   |                            |        | 10                                |                                                        | 105.000                   | 1.050.000         |                   |
|     | Xoài                                                 | cây  | ĐKG>15 đến 25cm                | 75                                   | 3                          | 25     | 3                                 |                                                        | 855.000                   | 2.565.000         |                   |
|     | Xoài                                                 | cây  | ĐKG>5cm đến 10cm               | 50                                   | 2                          | 25     | 2                                 |                                                        | 255.000                   | 510.000           |                   |
|     | Na                                                   | cây  | ĐKG>3cm đến 5cm                | 9,09                                 | 1                          | 9,09   | 1                                 |                                                        | 370.000                   | 370.000           |                   |
| *   | Thửa đất số 226, TĐĐ: 184, loại đất HNK, DT: 107,2m2 |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   |                   |
|     | Xoan                                                 | cây  | Chu vi: 105cm, cao 14m         |                                      | 1                          | 10     | 1                                 |                                                        | 1.137.552                 | 1.137.552         |                   |
|     | Xoan                                                 | cây  | Chu vi: 95cm, cao 10m          |                                      | 2                          | 10     | 2                                 |                                                        | 703.754                   | 1.407.509         |                   |
|     | Xoan                                                 | cây  | Chu vi: 75cm, cao 10m          |                                      | 1                          | 10     | 1                                 |                                                        | 473.659                   | 473.659           |                   |
|     | Bưởi                                                 | cây  | ĐKG>5cm đến 15cm               |                                      | 2                          | 25     | 2                                 |                                                        | 745.000                   | 1.490.000         |                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                     |      |                                |                                      |                            |        |                                   |                                                        |                           |                   | <b>93.323.455</b> |